



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
CHO QUÝ IV NĂM 2016**

Tháng 01 năm 2017





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ CHO QUÝ IV NĂM 2016

Tháng 01 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.099.636.782.388	4.156.606.447.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.853.809.981.427	1.369.140.931.655
1. Tiền	111		208.809.981.427	154.440.931.655
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.645.000.000.000	1.214.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.633.500.000.000	1.375.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.633.500.000.000	1.375.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.589.756.247.034	1.390.590.911.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		83.121.959.307	47.380.174.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.639.578.290	121.602.490.344
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50.900.000.000	165.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1.454.094.709.437	1.056.108.246.735
IV. Hàng tồn kho	140		144.687.253	37.367.253
1. Hàng tồn kho	141		144.687.253	37.367.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.425.866.674	21.437.237.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.940.365.566	3.087.525.970
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		450.698.479	17.887.768.016
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	34.802.629	461.943.438
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.494.146.654.871	4.393.958.176.907
I. Tài sản cố định	220		78.363.069.763	80.503.492.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	76.077.365.988	77.867.408.385
- Nguyên giá	222		198.202.675.392	186.028.181.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.125.309.404)	(108.160.772.669)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	2.285.703.775	2.636.084.226
- Nguyên giá	228		59.637.431.560	59.059.796.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.351.727.785)	(56.423.712.334)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	198.378.872.071
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	198.378.872.071
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.413.694.020.815	4.113.694.020.815
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	4.420.302.733.682	4.120.302.733.682
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	5.919.900.000	5.919.900.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(12.528.612.867)	(12.528.612.867)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.089.564.293	1.381.791.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.089.564.293	1.381.791.410
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.593.783.437.259	8.550.564.624.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.346.215.624.789	1.600.443.743.069
I. Nợ ngắn hạn	310		3.346.215.624.789	1.598.971.131.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85.026.607.172	18.580.306.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.782.352.555	373.822.807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	14.609.040.053	3.682.457.186
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	33.031.862.218	23.941.489.234
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	437.391.648.956	262.567.211.024
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	2.768.000.000.000	1.263.750.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.374.113.835	26.075.844.740
II. Nợ dài hạn	330		-	1.472.611.255
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	1.472.611.255
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.247.567.812.470	6.950.120.881.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	7.247.567.812.470	6.950.120.881.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.594.266.840.000	3.975.316.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.594.266.840.000	3.975.316.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.516.877.188.825	2.838.380.698.051
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.376.943.766.521	1.459.824.593.968
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	421b		1.139.933.422.304	1.378.556.104.083
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.593.783.437.259	8.550.564.624.765

La Hùng Hải
 Người lập

Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016

MÃ SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy Kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	136.118.754.196	54.521.502.352	258.623.254.038	156.330.520.200
2	Các khoản giảm trừ	02		-	17.955.000	-	81.940.445
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		136.118.754.196	54.503.547.352	258.623.254.038	156.248.579.755
4	Giá vốn hàng bán	11	16	84.280.298.350	16.943.208.090	114.059.931.441	32.366.816.101
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.838.455.846	37.560.339.262	144.563.322.597	123.881.763.654
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	478.610.988.315	405.696.895.987	1.287.816.271.604	1.878.520.803.974
7	Chi phí tài chính	22	18	42.616.926.277	(6.616.683.390)	88.454.329.392	24.173.370.415
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		42.577.923.562	15.340.437.068	88.414.336.030	46.427.314.824
8	Chi phí bán hàng	25		5.059.687.105	(252.369.040)	6.747.868.022	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		53.190.828.638	71.049.878.183	187.588.217.673	202.488.463.307
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		429.582.002.141	379.076.409.496	1.149.589.179.114	1.775.740.733.906
11	Thu nhập khác	31		259.366.532	3.530.214.652	656.686.587	3.939.258.446
12	Chi phí khác	32		33.904.375	100.683	340.571.247	34.331.051
13	Lợi nhuận khác	40		225.462.157	3.530.113.969	316.115.340	3.904.927.395
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		429.807.464.298	382.606.523.465	1.149.905.294.454	1.779.645.661.301
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	4.051.880.918	2.538.779.133	9.971.872.150	2.538.779.133
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		425.755.583.380	380.067.744.332	1.139.933.422.304	1.777.106.882.168

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Tăng giảm		Năm 2016	Năm 2015	Tăng giảm	
	Quý 4	Quý 4	Giá trị	Tỷ lệ	Lũy kế	Lũy kế	Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	425.756	380.068	45.688	12%	1.139.933	1.777.107	(637.173)	-36%

Biến động của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp trong quý 4 năm 2016 chủ yếu do tăng thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng 32 tỷ 493 triệu và lợi nhuận từ khách hàng mới 14 tỷ 924 triệu đồng so với quý 4 năm 2015 nhưng lũy kế 12 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015, lợi nhuận sau thuế giảm 637 tỷ 173 triệu chủ yếu do chi tiêu thu lợi nhuận từ các công ty con giảm 638 tỷ 831 triệu đồng.



La Hùng Hải
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 01 năm 2017



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2016	2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	1.149.905.294.454	1.779.645.661.301
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.480.890.038	18.985.890.431
Các khoản dự phòng	03	-	(22.846.411.816)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(41.960.656)	598.647.933
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.288.252.818.263)	(1.882.457.204.802)
Chi phí lãi vay	06	88.414.336.030	46.427.314.824
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(33.494.258.397)	(59.646.102.129)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(98.246.291.899)	147.135.490.746
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(107.320.000)	311.265.754
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	247.777.610.601	(281.350.165.493)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.123.542.942)	6.329.483.870
Tiền lãi vay đã trả	14	(81.226.334.765)	(46.414.438.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.458.770.365)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	23.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.701.730.905)	(757.585.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.419.361.328	(211.392.051.688)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(14.461.244.145)	(345.309.009.816)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.855.727.273	102.545.211.112
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.209.700.000.000)	(3.466.260.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.066.200.000.000	3.304.613.750.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(300.000.000.000)	(122.500.000.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.269.804.837.216	1.410.437.290.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	813.699.320.344	883.527.242.214

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2016	2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	19.868.290.000	17.193.170.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.869.000.000.000	3.823.500.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.364.750.000.000)	(3.741.500.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(857.567.921.900)	(742.417.459.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	666.550.368.100	(643.224.289.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.484.669.049.772	28.910.901.326
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.369.140.931.655	1.340.230.030.329
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.853.809.981.427	1.369.140.931.655

La Hùng Hải
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT; và
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

và 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần quản lý quỹ FPT;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT;

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 23 tháng 6 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 4.594.266.840.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 206 người (31 tháng 12 năm 2015 là 179 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp",

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)

Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2016
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 - 6
Tài sản khác	3 - 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	305.535.117	230.620.443
Tiền gửi ngân hàng	208.504.446.310	154.210.311.212
Các khoản tương đương tiền (*)	2.645.000.000.000	1.214.700.000.000
	<u>2.853.809.981.427</u>	<u>1.369.140.931.655</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho công ty con vay có thời hạn không quá 3 tháng.

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu người lao động	6.000.000	295.975.000
Ký cược, ký quỹ	40.073.955.031	40.073.955.031
Cổ tức phải thu công ty con	412.570.941.000	402.458.282.826
Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi	32.219.601.017	24.322.792.099
Phải thu khác	969.224.212.389	588.957.241.779
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	361.092.004.696	480.335.230.783
- Khác	608.132.207.693	108.622.010.996
	<u>1.454.094.709.437</u>	<u>1.056.108.246.735</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.633.500.000.000	1.633.500.000.000	1.375.400.000.000	1.375.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.633.500.000.000	1.633.500.000.000	1.375.400.000.000	1.375.400.000.000
	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
b1) Đầu tư vào công ty con	4.420.302.733.682	(11.348.712.867)	4.120.302.733.682	(11.348.712.867)
b2) Đầu tư vào đơn vị khác	5.919.900.000	(1.179.900.000)	5.919.900.000	(1.179.900.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	94.646.794.786	45.504.057.153	1.876.075.613	43.624.362.551	376.890.951	186.028.181.054
Mua sắm mới	-	-	9.424.901.818	4.458.707.327	-	13.883.609.145
Thanh lý, nhượng bán	-	(864.637.900)	(780.876.067)	(63.600.840)	-	(1.709.114.807)
Tại ngày 31/12/2016	94.646.794.786	44.639.419.253	10.520.101.364	48.019.469.038	376.890.951	198.202.675.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	35.073.372.701	36.923.977.990	931.259.215	34.855.271.812	376.890.951	108.160.772.669
Trích khấu hao trong kỳ	4.663.498.069	4.626.818.814	876.394.458	5.386.163.246	-	15.552.874.587
Thanh lý, nhượng bán	-	(743.860.945)	(780.876.067)	(63.600.840)	-	(1.588.337.852)
Tại ngày 31/12/2016	39.736.870.770	40.806.935.859	1.026.777.606	40.177.834.218	376.890.951	122.125.309.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2016	54.909.924.016	3.832.483.394	9.493.323.758	7.841.634.820	-	76.077.365.988
Tại ngày 01/01/2016	59.573.422.085	8.580.079.163	944.816.398	8.769.090.739	-	77.867.408.385

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.272.290.767 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 34.377.804.525 VND).

Một số tầng của tòa nhà FPT Cầu Giấy phản ánh trong khoản mục “Nhà cửa và vật kiến trúc” đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	59.059.796.560	
Tăng trong kỳ	577.635.000	
Tại ngày 31/12/2016	<u>59.637.431.560</u>	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	56.423.712.334	
Trích khấu hao trong kỳ	928.015.451	
Tại ngày 31/12/2016	<u>57.351.727.785</u>	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2016	<u>2.285.703.775</u>	
Tại ngày 01/01/2016	<u>2.636.084.226</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, tp Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 45,64%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 45,64%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

(ii) Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	31/12/2015			31/12/2016
	VND	Số phải nộp/thu VND	Số đã nộp VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	427.140.809	427.140.809	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	427.140.809	427.140.809	-	-
Thuế nhập khẩu	34.802.629	-	-	34.802.629
Cộng	461.943.438	427.140.809	-	34.802.629
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	355.453.931	25.841.516.499	16.498.467.414	9.698.503.016
- Thuế GTGT đầu ra	353.161.759	25.841.516.499	16.498.467.414	9.696.210.844
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.292.172	-	-	2.292.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.538.779.133	9.971.872.150	8.458.770.365	4.051.880.918
Các loại thuế khác	788.224.122	27.002.505.110	26.932.073.113	858.656.119
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	786.815.047	26.687.774.338	26.617.987.658	856.601.727
- Thuế khác	1.409.075	310.730.772	310.085.455	2.054.392
Cộng	3.682.457.186	62.815.893.759	51.889.310.892	14.609.040.053

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	14.757.018.008	7.569.016.743
Các khoản khác	18.274.844.210	16.372.472.491
	33.031.862.218	23.941.489.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.304.050.300	1.334.388.871
Bảo hiểm xã hội	274.782.900	170.709.811
Bảo hiểm y tế	16.414.792	48.978.256
Bảo hiểm thất nghiệp	67.163.524	8.418.778
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	653.000.000	523.000.000
Phải trả tiền cổ tức	5.569.891.498	4.901.045.648
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.973.688.821	5.130.261.882
Phải trả công ty con	423.532.657.121	250.450.407.778
	<u>437.391.648.956</u>	<u>262.567.211.024</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các công ty con	1.126.000.000.000	1.126.000.000.000	8.854.000.000.000	7.212.000.000.000	2.768.000.000.000	2.768.000.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại FPT</i>	330.000.000.000	330.000.000.000	4.180.000.000.000	3.330.000.000.000	1.180.000.000.000	1.180.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT</i>	703.000.000.000	703.000.000.000	3.650.000.000.000	3.058.000.000.000	1.295.000.000.000	1.295.000.000.000
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT</i>	9.000.000.000	9.000.000.000		9.000.000.000	-	-
<i>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT</i>	-	-	850.000.000.000	650.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Công ty TNHH Giáo dục FPT</i>	84.000.000.000	84.000.000.000	174.000.000.000	165.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
Khác	137.750.000.000	137.750.000.000	15.000.000.000	152.750.000.000	-	-
Cộng	1.263.750.000.000	1.263.750.000.000	8.869.000.000.000	7.364.750.000.000	2.768.000.000.000	2.768.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.439.766.000.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.323.795.364.968	5.899.985.148.613
Phát hành cổ phiếu	17.193.170.000	-	-	-	-	-	17.193.170.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.777.106.882.168	1.777.106.882.168
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(1.101.514.085)	(1.101.514.085)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	518.357.230.000	-	-	-	-	(518.357.230.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(743.062.805.000)	(743.062.805.000)
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.975.316.400.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.838.380.698.051	6.950.120.881.696
Phát hành cổ phiếu	19.868.290.000	-	-	-	-	-	19.868.290.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.139.933.422.304	1.139.933.422.304
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(3.574.380.530)	(3.574.380.530)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	599.082.150.000	-	-	-	-	(599.082.150.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(858.780.401.000)	(858.780.401.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	4.594.266.840.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.516.877.188.825	7.247.567.812.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	459.426.684	397.531.640
Cổ phiếu đã phát hành	459.426.684	397.531.640
Cổ phiếu phổ thông	459.426.684	397.531.640
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.258.824</i>	<i>4.004.296</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
Cổ phiếu phổ thông	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>(82.376)</i>	<i>(82.376)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	459.344.308	397.449.264
Cổ phiếu phổ thông	459.344.308	397.449.264
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.176.448</i>	<i>3.921.920</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. DOANH THU

	<u>2016</u>	<u>2015</u>
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	258.623.254.038	156.330.520.200
	<u>258.623.254.038</u>	<u>156.330.520.200</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>2016</u>	<u>2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	114.059.931.441	32.366.816.101
	<u>114.059.931.441</u>	<u>32.366.816.101</u>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2016</u>	<u>2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.624.687.308	135.499.450.974
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.104.189.617.000	1.743.021.353.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.967.296	-
	<u>1.287.816.271.604</u>	<u>1.878.520.803.974</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2016</u>	<u>2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.414.336.030	46.427.314.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.993.362	592.467.407
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(22.846.411.816)
	<u>88.454.329.392</u>	<u>24.173.370.415</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	1.149.905.294.454	1.779.645.661.301
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.104.189.617.000)	(1.743.021.353.000)
Khác	(891.257.707)	-
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.997.198.654	7.134.476.378
Thu nhập chịu thuế	49.821.618.401	43.758.784.679
Chuyển lỗ	-	(32.218.879.529)
Thu nhập tính thuế	49.821.618.401	11.539.905.150
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.971.872.150	2.538.779.133

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	7.228.770.208	3.277.053.869	1.910.941.500	1.617.393.204
Euro (EUR)	-	-	17.610.021	17.156.752
Đô la Singapore (SGD)	-	-	11.875.094	15.314.578

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định với đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Công ty cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh.

Công ty thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.853.809.981.427	-	2.853.809.981.427
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	83.121.959.307	-	83.121.959.307
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.633.500.000.000	4.740.000.000	1.638.240.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	50.900.000.000	-	50.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.454.088.709.437	-	1.454.088.709.437
	6.075.420.650.171	4.740.000.000	6.080.160.650.171
31/12/2016			
Phải trả người bán ngắn hạn	85.026.607.172	-	85.026.607.172
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.860.900.718	-	15.860.900.718
Phải trả khác	421.822.711.349	-	421.822.711.349
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.768.000.000.000	-	2.768.000.000.000
	3.290.710.219.239	-	3.290.710.219.239
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.784.710.430.932	4.740.000.000	2.789.450.430.932

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.369.140.931.655	-	1.369.140.931.655
Phải thu khách hàng	47.380.174.447	-	47.380.174.447
Đầu tư	1.375.400.000.000	4.740.000.000	1.380.140.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	165.500.000.000	-	165.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	653.353.988.909	-	653.353.988.909
	3.610.775.095.011	4.740.000.000	3.615.515.095.011
31/12/2015			
Phải trả người bán ngắn hạn	18.580.306.823	-	18.580.306.823
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.515.834.033	-	8.515.834.033
Phải trả khác	251.596.842.319	1.472.611.255	253.069.453.574
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.263.750.000.000	-	1.263.750.000.000
	1.542.442.983.175	1.472.611.255	1.543.915.594.430
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.068.332.111.836	3.267.388.745	2.071.599.500.581

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Truyền thông và giải trí FPT	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư các khoản cho vay		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.000.000.000	196.000.000.000
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	22.400.000.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	137.000.000.000
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.295.000.000.000	703.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	1.180.000.000.000	330.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	63.000.000.000	84.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Khu CN cao Hòa Lạc FPT	-	137.750.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	-	9.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con chuyển về		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	100.000.000.000	42.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	116.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	200.000.000.000	167.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	39.458.282.826
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	62.570.941.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	50.000.000.000	37.500.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	13.799.526.000	15.708.890.892
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.875.636.035	11.575.540.639
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	5.809.880.398	9.464.983.161
Công ty TNHH Thương mại FPT	4.462.771.973	5.604.544.218
Phải thu khác		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	361.092.004.696	480.335.230.783
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	51.280.039.983	51.280.039.983
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	503.314.940.949	34.872.248.954
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	16.714.610.900	10.021.638.504
Công ty TNHH Giáo dục FPT	53.160.707.896	60.929.988.081
Công ty TNHH Thương mại FPT	1.297.279.988	25.094.300.974
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	305.978.042.174	119.102.619.872
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7.546.394.887	1.328.334.605
Công ty TNHH Đầu tư FPT	2.190.407.795	-
Phải trả khác		
Công ty TNHH Truyền thông và giải trí FPT	33.904.130.386	33.904.130.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2016</u>	<u>2015</u>
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	40.769.235.836	50.483.139.974
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	380.449.407	1.448.113.917
Công ty TNHH Phần mềm FPT	28.469.104.962	34.103.906.062
Công ty TNHH Thương mại FPT	15.037.412.683	17.099.570.790
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	29.912.205.461	34.243.804.573
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	8.950.593.310	1.109.776.196
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	13.916.140.046	9.928.689.728
Công ty TNHH Thương mại FPT	5.001.153.802	3.563.640.907
Công ty TNHH Phần mềm FPT	14.985.319.443	14.909.816.764
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	120.894.647.247	33.305.999.161
Công ty TNHH Giáo dục FPT	7.164.090.001	14.339.927.148
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	217.324.282	2.019.841.668
Cổ tức/Lợi nhuận kết chuyển về		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	599.000.000.000	799.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	436.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	150.000.000.000	177.500.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	162.000.000.000	152.500.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	176.336.289.000	170.648.022.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	16.853.328.000	7.373.331.000

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



La Hùng Hải
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017